

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014**

Văn phòng Hà Nội

Tầng 9, Tòa nhà AC, Ngõ 78, Phố Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-4) 3 795 8705 Fax: (84-4) 3 795 8677

Văn phòng Hải Phòng

Tầng 7, Tòa nhà Hải Quân

Số 5, Đường Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Tel: (84-31) 3 842 430 Fax: (84-31) 3 842 433

CNT 1BSA0JB L2898-60001

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Xuân Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó chủ tịch
Bà Dương Thị Lan	Thành viên
Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên
Ông Lê Văn Sản	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Sản	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/03/2014)

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Nga	Trưởng ban
Ông Phạm Thành Đạt	Ủy viên
Bà Mai Thị Hoàng Sa	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 10/05/2014)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Ủy viên

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Minh Châu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Dược (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/03/2015, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt của Công ty TNHH Nam Dược Phương Nam – Công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2014. Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác để xác nhận số dư tiền mặt của Công ty này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư tiền mặt của Công ty TNHH Nam Dược Phương Nam tại ngày 31/12/2014 với số tiền 8.925.250.079 VND được trình bày tại chi tiêu "Tiền" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất kèm theo cũng như ảnh hưởng (nếu có) của số dư này tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Như đã trình bày tại thuyết minh số 09 của phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã đăng ký tạm ngừng hoạt động từ ngày 15/02/2006 và khoản đầu tư của Công ty vào Công ty này với số tiền 255.000.000 VND được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty theo giá gốc. Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá khả năng thu hồi và mức trích lập dự phòng tổn thất của khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Dược tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0487-2013-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Đông Văn Thát
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1458-2013-055-1

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		119.478.149.530	102.683.006.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.869.306.753	20.787.988.931
1. Tiền	111	5	18.869.306.753	20.787.988.931
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.712.186.999	7.850.822.143
1. Phải thu khách hàng	131		7.564.840.843	4.875.462.322
2. Trả trước cho người bán	132		8.143.800.686	2.949.516.813
5. Các khoản phải thu khác	135		3.545.470	25.843.008
IV. Hàng tồn kho	140		82.383.909.251	72.260.209.339
1. Hàng tồn kho	141	6	82.383.909.251	72.260.209.339
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.512.746.527	1.783.986.140
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.124.433.846	994.998.780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		158.611.918	349.004.929
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	158.464.130	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	71.236.633	439.982.431
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		42.841.157.784	51.590.747.010
II. Tài sản cố định	220		37.540.708.476	48.124.677.058
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	37.161.562.872	47.665.388.638
- Nguyên giá	222		102.540.694.380	101.728.816.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.379.131.508)	(54.063.427.912)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	160.285.604	240.428.420
- Nguyên giá	228		801.428.129	801.428.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(641.142.525)	(560.999.709)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		218.860.000	218.860.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		255.000.000	255.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	09	255.000.000	255.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.045.449.308	3.211.069.952
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.495.366.989	2.658.719.156
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	2.397.082.319	389.350.796
3. Tài sản dài hạn khác	268		153.000.000	163.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		162.319.307.314	154.273.753.563

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 – DN/HN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		39.410.878.289	39.603.998.426
I. Nợ ngắn hạn	310		39.410.878.289	36.430.795.070
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	8.244.351.388	14.634.936.481
2. Phải trả người bán	312		12.094.750.450	12.757.943.651
3. Người mua trả tiền trước	313		662.971.050	859.166.446
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	5.583.729.345	2.481.661.276
5. Phải trả người lao động	315		10.787.575.727	2.908.287.515
6. Chi phí phải trả	316	16	209.152.415	150.326.945
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.603.621.800	2.250.788.670
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		224.726.114	387.684.086
II. Nợ dài hạn	330		-	3.173.203.356
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	-	3.173.203.356
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		122.908.429.025	114.669.755.137
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	122.908.429.025	114.669.755.137
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56.800.000.000	56.800.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66.108.429.025	57.869.755.137
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		162.319.307.314	154.273.753.563

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
USD		374,79	423,15
EUR		121,05	131,93

Người lập biểu



Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015



Hoàng Minh Châu

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Mẫu số B 02 - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	271.994.198.341	254.151.313.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	33.463.715	29.546.607
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	271.960.734.626	254.121.767.024
4. Giá vốn hàng bán	11	21	123.173.592.672	138.380.398.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		148.787.141.954	115.741.368.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	122.823.892	597.459.964
7. Chi phí tài chính	22	23	1.697.026.834	1.318.451.116
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.693.703.075	1.285.606.727
8. Chi phí bán hàng	24		93.213.435.952	54.047.062.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.053.961.859	23.668.835.060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		25.945.541.201	37.304.479.925
11. Thu nhập khác	31	24	27.282.456	168.657.404
12. Chi phí khác	32	24	111.038.037	2.736.996.053
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	(83.755.581)	(2.568.338.649)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		25.861.785.620	34.736.141.276
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	5.171.742.155	3.310.499.327
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(2.007.731.523)	448.695.980
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.697.774.988	30.976.945.969
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		22.697.774.988	30.976.945.969
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.996	5.454

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015




Tổng Giám đốc


Trần Thị Anh Đức

Trần Thị Anh Đức

Hoàng Minh Châu

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2014

Mẫu số B 03 - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.861.785.620	34.736.141.276
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11.541.622.850	10.052.590.298
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2.331.051)	21.547.244
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(145.971.942)	(597.459.964)
- Chi phí lãi vay	06		1.693.703.075	1.285.136.171
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.948.808.552	45.497.955.025
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.458.421.700)	25.430.487.853
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.123.699.912)	(20.874.264.974)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.768.804.987	(11.914.391.397)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(966.082.899)	(1.724.704.700)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.708.518.833)	(1.293.080.261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.096.178.849)	(9.150.488.584)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15		2.096.546	406.090.335
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.550.253.800)	(4.240.608.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.816.554.092	22.136.994.729
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(961.776.218)	(16.818.533.447)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.270.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	870.388.412
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122.823.892	597.459.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(811.682.326)	(15.350.685.071)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55.614.516.964	20.804.632.180
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.178.305.413)	(20.987.144.425)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.360.000.000)	(10.890.192.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.923.788.449)	(11.072.704.245)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Mẫu số B 03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.918.916.683)	(4.286.394.587)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		20.787.988.931	25.074.055.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		234.505	328.221
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	18.869.306.753	20.787.988.931

Người lập biểu

Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****CÔNG TY MẸ*****Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Nam Dược (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103003831 ngày 04/03/2004, chuyển đổi sang số 0103039249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 09 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101452595 ngày 25/12/2013 với vốn điều lệ là: 56.800.000.000 VND (Năm mươi sáu tỷ tám trăm triệu đồng chẵn), chia thành 5.680.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi.

Trụ sở của Công ty tại Lô A7/D21, khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Hà Nội (*)	Số 3, ngách 34/23, ngõ 34 đường Nguyễn Hồng, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

(*) Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2011 Công ty Cổ phần Nam Dược ngày 08/05/2011 đã thông qua việc giải thể chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Nam Dược. Đồng thời Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội – phòng đăng ký kinh doanh số 02 đã cấp Giấy xác nhận số 4162/14 ngày 23/01/2014 về việc đã tiếp nhận thông báo tạm ngừng hoạt động của Chi nhánh. Thời gian tạm ngừng lần 02 từ ngày 24/01/2014 đến ngày 24/01/2015.

CÔNG TY CON

Trong năm, Công ty có các công ty con đầu tư trực tiếp, bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở và nơi hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH Nam Dược	Lô M13 (C4-9), Khu Công nghiệp Hòa Xá, TP. Nam Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
2. Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam	C4B, Bưởi Long, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm bổ sung dinh dưỡng; kinh doanh thực phẩm);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; thực phẩm bổ sung dinh dưỡng);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Bán buôn thuốc, kinh doanh dược liệu, mỹ phẩm);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Tư vấn, đào tạo và dịch vụ chuyển giao công nghệ dược phẩm, mỹ phẩm);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh trang thiết bị y tế);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người));
- Đối với những ngành nghề có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty do công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất cho tới ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ trọng yếu, số dư nội bộ, và lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất báo cáo tài chính khi:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời vì công ty con này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Khoản đầu tư vào công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4.3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2014 là 21.375 VND/USD và 25.840 VND/EUR.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp gián đơn căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.4. Hàng tồn kho (tiếp theo)

Ngoài ra, quy trình sản xuất, bảo quản, mua và bán các mặt hàng dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và dược liệu phải tuân thủ các quy định liên quan của Nhà nước Việt Nam và phù hợp với tiêu chuẩn chuyên môn của các tổ chức thế giới đã được Công ty đăng ký.

4.5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	06 - 08

4.6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, chi phí san lấp mặt bằng 10.000 m² đất thuê 49 năm từ ngày 24/09/2003 tại lô M13 (C4-9), khu Công nghiệp Hòa Xá, xã Hòa Xá, thành phố Nam Định. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.7. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác... được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư). Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí quảng cáo trong thời gian dưới 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng nhà máy giai đoạn 2:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng thời hạn sử dụng từ trên 12 tháng trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 đến 24 tháng.
- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng nhà máy giai đoạn 2 được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 120 tháng.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm:

Chi phí phải trả là khoản trích trước lãi vay của các hợp đồng vay ngắn hạn và nợ dài hạn được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư (cổ tức) dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được chủ sở hữu Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.12 Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thuyết minh số 4.3.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty Cổ phần Nam Dược và Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính 2014 là 22%.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 437/2005/VP5 ngày 15/12/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định và biên bản thanh tra thuế của Cục thuế Nam Định ngày 27/04/2011, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty TNHH Nam Dược là 10% trên thu nhập chịu thuế và áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động cho phần thu nhập của dự án đầu tư mang lại. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 9 công ty có lãi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra là 5% đối với sản phẩm thuốc và 10% đối với thực phẩm chức năng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.16. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

5. TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	11.206.048.232	5.987.940.742
Tiền gửi ngân hàng	7.663.258.521	14.800.048.189
Cộng	18.869.306.753	20.787.988.931

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.052.292.203	36.174.930.565
Công cụ, dụng cụ	26.534.439	48.607.423
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.798.717.180	8.777.654.665
Thành phẩm	19.579.765.526	23.694.274.088
Hàng hóa	12.926.599.903	3.564.742.598
Cộng	82.383.909.251	72.260.209.339
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	82.383.909.251	72.260.209.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	157.822.106	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	642.024	-
Cộng	158.464.130	-

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	61.236.633	428.992.431
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.990.000
Cộng	71.236.633	439.982.431

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (*)	255.000.000	255.000.000
Cộng	255.000.000	255.000.000

(*) Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược, Công ty này đã tạm ngừng hoạt động từ ngày 15/02/2006.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Đơn vị tính: VND
			Giá trị còn lại
Tại ngày 01/01/2014	801.428.129	(560.999.709)	240.428.420
Tăng trong năm	-	(80.142.816)	(80.142.816)
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	801.428.129	(641.142.525)	160.285.604

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC

Lô A7/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, hường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	29.471.908.260	61.241.567.634	6.456.311.281	531.180.926	4.027.848.449	101.728.816.550
Tăng trong năm	308.241.218	622.650.000	-	16.836.364	30.885.000	978.612.582
Mua trong năm	308.241.218	622.650.000	-	-	30.885.000	961.776.218
Phân loại lại	-	-	-	16.836.364	-	16.836.364
Giảm trong năm	-	153.244.752	-	-	13.490.000	166.734.752
Thanh lý, nhượng bán	-	136.408.388	-	-	-	136.408.388
Phân loại lại	-	16.836.364	-	-	-	16.836.364
Giảm khác	-	-	-	-	13.490.000	13.490.000
Tại ngày 31/12/2014	29.780.149.478	61.710.972.882	6.456.311.281	548.017.290	4.045.243.449	102.540.694.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	7.234.815.375	40.492.105.079	2.917.408.333	302.471.511	3.116.627.614	54.063.427.912
Tăng trong năm	2.743.248.637	7.902.430.952	539.991.132	76.514.026	585.826.653	11.848.011.400
Khấu hao trong năm	2.743.248.637	7.515.899.595	539.991.132	76.514.026	585.826.644	11.461.480.034
Phân loại lại	-	386.531.357	-	-	9	386.531.366
Giảm trong năm	386.531.366	136.408.388	-	-	9.368.050	532.307.804
Thanh lý, nhượng bán	-	136.408.388	-	-	-	136.408.388
Phân loại lại	386.531.366	-	-	-	-	386.531.366
Giảm khác	-	-	-	-	9.368.050	9.368.050
Tại ngày 31/12/2014	9.591.532.646	48.258.127.643	3.457.399.465	378.985.537	3.693.086.217	65.379.131.508
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	22.237.092.885	20.749.462.555	3.538.902.948	228.709.415	911.220.835	47.665.388.638
Tại ngày 31/12/2014	20.188.616.832	13.452.845.239	2.998.911.816	169.031.753	352.157.232	37.161.562.872

Trong đó: Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2014 là 47.606.436.680 VND (tại 31/12/2013: 4.173.328.943 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.925.450.829	1.679.267.469
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	311.089.843	691.045.226
Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy giai đoạn 2	258.826.317	288.406.461
Cộng	<u>2.495.366.989</u>	<u>2.658.719.156</u>

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.397.082.319	389.350.796
Cộng	<u>2.397.082.319</u>	<u>389.350.796</u>

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Nam Định	-	8.231.196.619
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (*)	8.244.351.388	6.403.739.862
Cộng	<u>8.244.351.388</u>	<u>14.634.936.481</u>

(*) Chi tiết các hợp đồng vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định còn số dư tại 31/12/2014:

(1) Hợp đồng tín dụng số 10/2014/621515/HĐTD ngày 10 tháng 10 năm 2014:

- Số tiền nhận nợ: 1.208.804.916 VND;
- Mục đích vay: Trả lương và thanh toán tiền điện;
- Lãi suất: theo công bố của ngân hàng từng thời kỳ;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 11/2014/621515/HĐTD ngày 10 tháng 11 năm 2014:

- Số tiền nhận nợ: 1.382.205.972 VND;
- Mục đích vay: Trả lương và thanh toán tiền điện;
- Lãi suất: theo công bố của ngân hàng từng thời kỳ;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 12/2014/621515/HĐTD ngày 18 tháng 11 năm 2014:

- Số tiền nhận nợ: 2.255.351.500 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng;
- Lãi suất: theo công bố của ngân hàng từng thời kỳ;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

⁽⁴⁾ Hợp đồng tín dụng số 13/2014/621515/HĐTD ngày 23 tháng 12 năm 2014:

- Số tiền nhận nợ: 3.397.989.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng;
- Lãi suất: theo công bố của ngân hàng từng thời kỳ;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.698.708.167	1.158.036.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.662.546.243	1.040.392.828
Thuế thu nhập cá nhân	1.222.474.935	283.232.111
Cộng	5.583.729.345	2.481.661.276

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	90.000.000	100.000.000
Chi phí phụ trách chuyên môn quý 4/2014	16.500.000	-
Chi phí lãi vay	-	14.815.758
Chi phí khác	102.652.415	35.511.187
Cộng	209.152.415	150.326.945

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	120.997.876	128.189.853
Bảo hiểm xã hội	2.002.000	103.397.178
Bảo hiểm y tế	346.500	23.113.114
Bảo hiểm thất nghiệp	154.000	9.855.696
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.480.121.424	1.986.232.829
Tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông	439.600.000	769.920.000
Tiền ký quỹ của các trình duyệt viên	627.500.000	533.000.000
Phải trả tiền phạt nộp thuế	-	489.197.477
Phải trả khác	413.021.424	194.115.352
Cộng	1.603.621.800	2.250.788.670

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	-	3.173.203.356
Cộng	-	3.173.203.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2013	56.800.000.000	42.641.658.168	99.441.658.168
Lợi nhuận tăng	-	30.976.945.969	30.976.945.969
Phân phối lợi nhuận	-	(15.748.827.955)	(15.748.827.955)
Giảm khác	-	(21.045)	(21.045)
Tại ngày 31/12/2013	56.800.000.000	57.869.755.137	114.669.755.137
Tại ngày 01/01/2014	56.800.000.000	57.869.755.137	114.669.755.137
Lợi nhuận tăng	-	22.697.774.988	22.697.774.988
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(14.457.694.600)	(14.457.694.600)
Giảm khác	-	(1.406.500)	(1.406.500)
Tại ngày 31/12/2014	56.800.000.000	66.108.429.025	122.908.429.025

Đơn vị tính: VND

(*) Căn cứ Nghị quyết số 01/2014/NQĐHCD ngày 10/05/2014 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nam Dược, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Giá trị VND
- Chi trả cổ tức năm 2013 trên vốn điều lệ	20	11.360.000.000
- Chi thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát năm 2013	5	1.548.847.300
- Trích quỹ khen thưởng năm 2013	5	1.548.847.300
Cộng		14.457.694.600

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

<u>VỐN</u>	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Tại ngày đầu năm	56.800.000.000	56.800.000.000
Tăng trong năm	-	-
Phát hành thêm cổ phiếu	-	-
Tăng từ thặng dư vốn	-	-
Chuyển từ trái phiếu thành cổ phiếu	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày cuối năm	56.800.000.000	56.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

<u>CỔ PHIẾU CỦA CÔNG TY ME</u>	<u>31/12/2014</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2014</u> <u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.680.000	5.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.680.000	5.680.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.680.000</i>	<i>5.680.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.680.000	5.680.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.680.000</i>	<i>5.680.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000

20. DOANH THU

	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	271.994.198.341	254.151.313.631
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	271.994.198.341	254.151.313.631
Các khoản giảm trừ doanh thu	33.463.715	29.546.607
Hàng bán bị trả lại	33.463.715	29.546.607
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	271.960.734.626	254.121.767.024
(*) Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bao tiêu</i>	<i>83.175.208.658</i>	
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm khác</i>	<i>188.785.525.968</i>	

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	123.173.592.672	138.380.398.185
Cộng	123.173.592.672	138.380.398.185
(*) Trong đó:		
<i>Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm bao tiêu</i>	<i>63.790.075.177</i>	
<i>Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm khác</i>	<i>59.383.517.495</i>	

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.823.892	597.459.964
Cộng	122.823.892	597.459.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	1.693.703.075	1.285.606.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	992.708	11.297.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.331.051	21.547.244
Cộng	1.697.026.834	1.318.451.116

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	27.270.000	-
Thu nhập khác	12.456	168.657.404
Thu nhập khác	27.282.456	168.657.404
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	53.000.000	-
Chi phí phạt thuế và bảo hiểm	37.181.351	1.982.603.449
Giá trị còn lại của tài sản	4.121.950	-
Các khoản khác	16.734.736	754.392.604
Chi phí khác	111.038.037	2.736.996.053
Lợi nhuận khác	(83.755.581)	(2.568.338.649)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty mẹ	258.525.968	-
Công ty con	4.913.216.187	3.310.499.327
Cộng	5.171.742.155	3.310.499.327

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hoản lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	389.350.796	838.046.776
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.397.082.319)	(389.350.796)
Cộng	(2.007.731.523)	448.695.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.822.242.770	79.188.598.236
Chi phí nhân công	56.437.700.480	43.206.044.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.541.622.850	9.972.447.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.844.424.314	52.277.715.264
Chi phí khác bằng tiền	61.706.954.169	3.346.244.264
Cộng	248.352.944.583	187.991.049.909

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	22.697.774.988	30.976.945.969
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	22.697.774.988	30.976.945.969
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.680.000	5.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3.996	5.454

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản khác	3.517.643.900	3.658.972.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.15.

	Giá trị ghi số 31/12/2014 VND	Giá trị ghi số 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	18.869.306.753	20.787.988.931
Phải thu khách hàng	7.564.840.843	4.875.462.322
Các khoản phải thu khác	3.545.470	25.843.008
Cộng	26.437.693.066	25.689.294.261
Nợ tài chính		
Vay và nợ	8.244.351.388	17.808.139.837
Phải trả người bán	12.094.750.450	12.757.943.651
Các khoản phải trả khác	1.603.621.800	2.250.788.670
Cộng	21.942.723.638	32.816.872.158

Công ty chưa đánh giá đầy đủ giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất của các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định chi tiết theo thuyết minh số 14.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 đến 2 năm VND</u>
Tại 31/12/2014		
Vay và nợ	8.244.351.388	-
Phải trả người bán	12.094.750.450	-
Các khoản phải trả khác	1.603.621.800	-
Cộng	<u>21.942.723.638</u>	<u>-</u>
	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 đến 2 năm VND</u>
Tại 01/01/2014		
Vay và nợ	17.808.139.837	-
Phải trả người bán	12.757.943.651	-
Các khoản phải trả khác	2.250.788.670	-
Cộng	<u>32.816.872.158</u>	<u>-</u>

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Trần Thị Anh Đức

Trần Thị Anh Đức

Hoàng Minh Châu